TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07/4/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 371/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 49/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà **Nguyễn Thị Ngọc X**, sinh năm 1962 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số D, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp

- *Bị đơn*: ông **Phạm Văn G**, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2025 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc X trình bày:

Về hôn nhân: qua mai mối không có tìm hiểu trước bà X và ông G tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã S, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 15/11/2001. Sau khi cưới bà X sống bên nhà ông G tại xã T (nay là xã S) thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào khoảng tháng 5/2025 nên bà X bỏ về nhà mẹ ruột ở tỉnh Đồng Tháp sống và vợ chồng chính thức ly thân cho

đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do có sự bất hòa giữa hai vợ chồng, tính tình không còn phù hợp, bất đồng quan điểm sống. Khi kết hôn, ông G cho bà X 06 chỉ vàng 24K, đến năm 2006 ông G đã lấy lại hết, khi sống chung ông G chỉ xài tiền của bà X, ông G làm có thu nhập thì tự cất giữ không đưa tiền sử dụng chung trong gia đình, nhiều lần bà X có nói chuyện nhưng ông G không sửa đổi. Mặc khác, giữa bà X và gia đình bên chồng không hòa thuận nên cuộc sống ngày càng căng thẳng không thể hạnh phúc. Hiện tại bà X nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Văn G.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông Phạm Văn G được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà X và ông G vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 05/02/2026 bà Nguyễn Thị Ngọc X xin vắng mặt, bà X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã S, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc X có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 991/2025/TLKH-BS, ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc X và ông Phạm Văn G là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà X thì sau khi cưới nhau bà X và ông G cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Qúa trình chung sống ông G không chăm lo cho cuộc sống chung, thu nhập tạo ra ông G tự cất giữ và tiêu xài tiền của bà X, bà X còn có mâu thuẫn với gia đình ông G nên cuộc sống ngày càng trở nên căng thẳng, phía bà X, ông G thì ngày càng bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc. Tại đơn xin ly hôn bà X trình bày hiện bà X không còn tình cảm với ông G nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông G.

Về phía bị đơn ông Phạm Văn G được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Xét thấy, bà X trình bày nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do bà X và ông G có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắng nhưng ông G vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà X nên mối quan hệ hôn nhân của bà X và ông G không thể tiếp tục, bà X trình bày vợ chồng có nhiều bất hòa dù bà X có nói chuyện nhưng ông G không thay đổi, vì thế mâu thuẫn của bà X và ông G đã trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và cũng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà X là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- Về con chung: bà X trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Ngọc X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Tuy nhiên, do bà X được miễn án phí nên bà X không phải nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147; Điều 238; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều

51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc X

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Ngọc X được ly hôn với ông Phạm Văn G.

2. Về con chung: không có nên không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị Ngọc X không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Tuy nhiên, do bà X được miễn án phí nên bà X không phải nộp tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh